TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27-12-2017
V/v Tranh chấp về ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Thanh Nhàn
2. Bà Lê Thị Cảnh

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2017/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017. Về tranh chấp về ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2017/QĐXXST – HN ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1978. HKTT: Ấp O, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp O, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Phạm Thị B là nguyên đơn trình bày: Chị và anh T do mai mối và được cha mẹ hai bên đồng ý đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo quy định của pháp luật, nữ trang cưới có 03 chỉ vàng 24Kra, số vàng này vợ chồng thống nhất bán làm ăn hiện nay không còn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2010 cho đến nay thì cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, nguyên nhân do anh T không quan tâm đến cuộc sống gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc mà không thể khắc phục được, nên từ tháng

5/2017 chị đã về sống bên nhà cha mẹ ruột và vợ chồng đã ly thân nhau từ đó cho đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đi đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trần Phạm Anh T, sinh ngày 31/12/2008 hiện đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu xem xét theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Nếu con sống với chị thì chị đồng ý nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Ngược lại nếu con sống với anh T thì chị đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả : Không có không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày 05/12/2017 bị đơn anh Trần Văn T trình bày: Anh có lời trình bày thống nhất với chị B về quan hệ hôn nhân, con chung, về nữ trang cưới không còn. Anh với chị B không còn sống chung khoảng một năm nay, nguyên nhân là do lúc chị B về nhà mẹ ruột nuôi mẹ chị bị bệnh, sau đó thì ở luôn bên nhà mẹ ruột và không về sống với anh nữa. Nay anh và chị B không còn tình cảm thương yêu nhau, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B.

Về con chung: Trần Phạm Anh T, sinh ngày 31/12/2008 hiện đang sống với chị B. Sau khi ly hôn con muốn sống chung với cha hay mẹ đều được, nếu sống với anh thì anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng.

Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Không có không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị B là nguyên đơn có mặt; Anh T là bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp : Chị B khởi kiện tranh chấp về ly hôn và nuôi con với anh T. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị B và anh T có nơi cư trú (chổ ở) tại ấp O, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện L có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Trần Văn T là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 11/01/2008; Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị B với anh T là hôn nhân hợp pháp.

[5] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị B cho rằng do anh T không quan tâm gia đình từ đó mà vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cự cãi nhau nên chị bỏ về nhà mẹ ruột sống từ tháng 5/2017 cho đến nay. Theo bản khai anh T thì cho rằng nguyên nhân vợ chồng ly thân nhau là do chị B về nuôi mẹ ruột bệnh rồi ở luôn không về sống với anh, từ đó mà vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau. Nay chị B yêu cầu được ly hôn với anh T, tại bản khai anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị B, chị B và anh T đều có nguyện vọng được ly hôn. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị B và anh T phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị B và anh T được ly hôn với nhau.

[6] Về con chung: Chị B và anh T đều thừa nhận cháu Trần Phạm Anh T, sinh ngày 31/12/2008 là con chung của anh chị, hiện tại cháu Anh T đang sống với chị B và chị B vẫn đang chăm sóc chu đáo mọi mặt cho cháu Anh T, theo bản khai ngày 15 tháng 11 năm 2017 thể hiện nguyện vọng của cháu Anh T muốn được sống chung với chị B. Ý kiến của chị B và anh T cũng đồng ý xem xét theo nguyện vọng của cháu Anh T. Do đó để đảm bảo cháu Anh T có cuộc sống ổn định về tư tưởng, chỗ ở, sinh hoạt cuộc sống hằng ngày, cũng như việc đến lớp học hành. Xét thấy sau khi ly hôn nên giao chị B được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Anh T là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị B chưa đặt ra yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị B và anh T không đặt ra yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: *"Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn"*. Vì vậy, chị B phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000đồng.

Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị B.

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị B và anh Trần Văn T được ly hôn.

2/ Về con chung: Chị Phạm Thị B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Phạm Anh T, sinh ngày 31/12/2008.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Phạm Thị B chưa đặt ra yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả : Chị Phạm Thị B và anh Trần Văn T không đặt ra yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị B có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0012641 nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L được khấu trừ vào số tiền án phí mà chị Phạm Thị B phải chịu, do đó chị B không phải nộp.

Anh Trần Văn T không phải chịu án phí.

"Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ".

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6 , 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
-TAND tỉnh Trà Vinh;
-VKS huyện L;
-Chi cục THADS;
-UBND xã T;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Thanh